Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7324.29.90

Mã HS	7324.29.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Bồn tắm: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 13:53:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73242990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11939
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11939
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11939
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11296
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11239
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11239
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11239
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11239
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11239
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11239
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11291
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11291
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11291

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11291
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11291
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11291
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11292
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11292
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11292
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11292
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11292
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11292
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11295
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11245
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11251
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11251
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11251
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11251
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11251
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11251
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11282
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11282
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11282
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11282
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11282
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11282
VCFTA	2022	2022	6	VC!D11329
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11329
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11329

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11329
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11329
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11329
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D11314
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E11314
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F11314
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11314
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11314
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11314
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11314
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11314
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11314
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11314
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11314
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11314
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D11331
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E11331
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F11331
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11331
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11331
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11331
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D11330
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E11330
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F11330
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11330
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11330

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11330
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11277
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11277
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11277
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11277
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11277
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11277
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11277
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D11314
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E11314
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F11314
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G11314
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H11314
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I11314
RCEP B	2022	2022	35	B!D11314
RCEP B	2023	2023	35	B!E11314
RCEP B	2024	2024	35	B!F11314
RCEP B	2025	2025	35	B!G11314
RCEP B	2026	2026	35	B!H11314
RCEP B	2027	2027	35	B!I11314
RCEP C	2022	2022	35	C!D11314
RCEP C	2023	2023	35	C!E11314
RCEP C	2024	2024	35	C!F11314
RCEP C	2025	2025	35	C!G11314
RCEP C	2026	2026	35	C!H11314
RCEP C	2027	2027	35	C!I11314

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D11313
RCEP D	2023	2023	35	D!E11313
RCEP D	2024	2024	35	D!F11313
RCEP D	2025	2025	35	D!G11313
RCEP D	2026	2026	35	D!H11313
RCEP D	2027	2027	35	D!I11313
RCEP E	2022	2022	35	E!D11317
RCEP E	2023	2023	35	E!E11317
RCEP E	2024	2024	35	E!F11317
RCEP E	2025	2025	35	E!G11317
RCEP E	2026	2026	35	E!H11317
RCEP E	2027	2027	35	E!I11317
RCEP F	2022	2022	35	F!D11314
RCEP F	2023	2023	35	F!E11314
RCEP F	2024	2024	35	F!F11314
RCEP F	2025	2025	35	F!G11314
RCEP F	2026	2026	35	F!H11314
RCEP F	2027	2027	35	F!I11314
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F10480
VIFTA	2025	2025	28	VI!G10480
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H10480
VIFTA	2027	2027	21	VI!I10480

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7324.29 có 2 dòng thuế; dòng 7324.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7324.29.10 Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7324.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 7324.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11939), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.